ĐỜI SỐNG CỦA NÔNG DÂN ĐỒNG BẰNG BẮC KỲ TỪ CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NĂM 1945

NGUYỄN THỊ LỆ HÀ*

Sau khi thực dân Pháp đặt được ách cai trị nước ta, nhất là từ đầu thế kỷ XX, chính quyền thuộc địa sử dụng lại hầu như nguyên vẹn các hình thức đánh thuế của triều Nguyễn, nhưng cách bóc lột thâm độc hơn nhiều. Đặc biệt, sau khi phát xít Nhật vào Đông Dương, vai trò thống trị Việt Nam của Pháp không còn chiếm vị trí độc tôn. Phát xít Nhật có quyền xuất nhập cảng miễn thuế, quyền huy động nhân lực, tài sản, đặc biệt là lương thực và thực phẩm để phục vụ nhu cầu chiến tranh. Pháp-Nhật đã cùng nhau bắt tay ban hành thêm chính sách bóc lột, trong đó có chính sách thu mua thóc tạ, nhổ lúa, hoa màu trồng cây lấy sợi và dầu… đã làm cho đời sống người dân Việt Nam nói chung, người nông dân đồng bằng Bắc Kỳ nói riêng có nhiều thay đổi, cuộc sống vô cùng khốn khó, không lối thoát, mà đỉnh điểm là xảy ra nạn đói vào cuối năm 1944 đầu năm 1945. Bài viết sẽ trình bày về đời sống của người nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ trên một số lĩnh vực như ăn, ở, mặc dưới chính sách cai trị của Pháp-Nhật.

1. Chính sách cai trị của chính quyền Pháp - Nhật đối với người nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ từ Chiến tranh thế giới thứ Hai đến năm 1945

Dưới chính sách cai trị của thực dân Pháp, người dân ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ ngoài các khoản thuế nộp theo quy định như thuế thân, thuế lao dịch, thuế điền, còn phải chịu thêm địa tô do không có ruộng đất phải đi mướn về làm. Người nông dân còn phải nộp nhiều khoản phụ thu khác như: tiền tổng phu (trả công cho phu đi phát giấy việc quan), tiền tổng sư (tiền trả cho thầy giáo hàng tổng), tiền phụ thu hàng tỉnh (để đón quan trên hoặc hội hè), tiền phụ thu hàng huyện, tiền thuế bất thường (chính phủ bổ thêm vào thuế chính ngạch khi gặp thiên tai), tiền tạp cung Bắc Kỳ… Thêm vào đó, người nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ còn phải chịu những khoản thuế gián thu đánh vào một số mặt hàng mà chính quyền thuộc địa bắt người dân phải tiêu thụ: thuế thuốc phiện, muối, rượu gọi là 3 thứ "công quản" (Régie financière).

Theo một nghiên cứu, tính bình quân trong năm 1930, mỗi người dân ở Bắc Kỳ phải đóng 6 đồng bạc tiền thuế, chiếm 17% tổng thu nhập của mỗi người dân (1). Nhưng trên thực tế, người dân ở đồng bằng Bắc Kỳ phải đóng tổng mức thuế cao hơn rất nhiều: thuế thân và ngoại phu khác khoảng 6 đồng, thuế ruộng 2 đồng, thuế gián thu các khoản (muối 0,20 đồng, rượu 0,45 đồng, thuốc phiện 0,35 đồng)… Có thể nói, chính sách thuế của thực dân Pháp "là những chiếc cùm đóng chặt nông dân vào sự phá sản, bần cùng, là những khối tạ đánh vào sụn lưng họ. Nó là một trong những tai họa khủng khiếp nhất đối với dân quê. Gia đình li tán vì thuế, tù tội cũng vì thuế, đi đồn điền

* TS. Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

Bảng 1: Số lượng thóc gạo mà Pháp cam kết nộp cho Nhật theo các hiệp định từ năm 1941-1945

Đơn vị tính: tấn

TT	Ngày tháng ký hiệp định	Số lượng thóc gạo phải nộp	Thời hạn giao nộp	Ghi chú
1	Hiệp ước ngày 20-1-1941	700.000 tấn gạo trắng, gồm 500.000 tấn gạo trắng loại I (25% tấm) và 200.000 tấn gạo trắng loại II (40% tấm)	Giao trước ngày 30-9-1941	
2	Hiệp định ngày 19-7-1942	1.05 triệu tấn gạo và tấm	Giao trước ngày 31-10-1942	Ngoài ra còn phải giao 45.000 tấn bột gạo trắng trước ngày 31-12-1942
3	Hiệp định ngày 25-01-1943	1,050 triệu tấn gạo, tấm và 66.000 tấn bột trắng	Giao trước ngày 31-12-1943	Còn 75.904 tấn chưa giao của năm 1942 phải giao nốt trong năm 1943
4	Hiệp định ngày 05-01-1944	900.000 tấn gạo và tấm	Giao trước ngày 31-12-1944	

Nguồn: Văn Tạo, Furuta Motoo, *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam* (tái bản lần thứ tư), Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022, tr.55-60.

cao su, đi Tân thế giới xa xôi lại cùng vì thuế" (2). Ngoài các định mức thuế của Pháp, chức dịch ở làng xã còn lợi dụng thu thuế để nhũng nhiễu dân, phụ thu lạm bổ, càng làm cho thuế nặng thêm. Để có tiền nộp thuế, người nông dân bị rơi vào tình trạng: địa tô, nợ lãi, mất đất. Cuộc sống của người nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ nói riêng và cả nước nói chung ngày càng khốn khó và bần cùng vì phải nộp các loại thuế cho chính quyền cai trị. Đặc biệt, sau khi phát xít Nhật "chiếm được Đông Dương, Nhật đã nhanh chóng lên ngôi chủ, dùng Pháp làm tay sai trong việc "huy động" kinh tế của Đông Dương cho chiến tranh" (3). Nhật đã bắt chính quyền Pháp phải ký một số hiệp ước về việc cung cấp thóc gạo cho Nhật (*xem bảng 1*).

Trong các văn bản ký kết giữa Pháp và Nhật, các điều khoản quy định hết sức khắt khe liên quan đến thị trường, mua bán cũng như thu gom thóc, gạo. Chính quyền Pháp theo lệnh của phát xít Nhật áp dụng một chính sách kinh tế chỉ huy (économie dirigée), nhằm kiểm soát mọi hoạt động liên quan đến lưu thông thóc gạo để thực hiện thu mua đủ số lượng hàng năm phải nộp cho Nhật. Chính sách kinh tế chỉ huy được chính quyền Pháp-Nhật áp dụng trong suốt thời kỳ cai trị. Chính sách này không chỉ kiểm soát nhằm thu vét thóc gạo cho Nhật, mà còn mở rộng đối với các loại ngũ cốc khác để xuất cảng sang Nhật, cũng như tập trung dự trữ tại các kho của chính quyền và quân đội.

Chính quyền Pháp-Nhật áp đặt giá cưỡng bức để thu mua lương thực thấp hơn rất nhiều so với giá bán trên thị trường đã làm cho đời sống của nông dân ở làng xã ngày càng rơi vào cảnh khó khăn. Năm 1940, chính quyền Pháp-Nhật định giá thu mua thóc là 11,50 đồng/tạ (4). Nghị định 21-5-1942 định giá là 14,50 đồng/tạ, tăng lên 26% (5). Tuy nhiên, giá vật liệu và tiền thuê nhân công tăng lên tới 300%. Như vậy, do chi phí sản xuất tăng nên giá thóc phải tăng lên gấp ba, nghĩa là giá thóc trung bình phải là 35 đồng/tạ, giá gạo 57 đồng/tạ (6), nhưng Pháp chỉ thu mua với mức 14,50 đồng và người nông dân đã phải chịu lỗ vốn hơn một nửa. Năm 1943, giá thóc, gạo bán trên thị trường ở đồng bằng Bắc Kỳ do Túc Mễ Cục ấn định (*xem bảng 2*). Trên thực tế, giá mua thóc, gạo ở "chợ đen" còn cao hơn rất nhiều lần.

Bảng 2: Giá thóc, gạo bán trên thị trường ở đồng bằng Bắc Kỳ năm 1943

Đơn vị tính: đồng

TT	Tỉnh	Thóc	Gạo
1	Vĩnh Yên	25	47
2	Bắc Ninh	28,40	36,80
3	Nam Định	33,50	50
4	Thái Bình	25	42
5	Hà Đông	35	53

Nguồn: Vũ Đình Hòe, "Một chính sách bạo ngược của người Pháp: Giá thóc phải nộp cho nhà nước", Tạp chí *Thanh Nghị*, số 110, 1945, tr. 10.

Đến năm 1945, đồng bạc Đông Dương bị mất giá, nhưng giá thu mua thóc gạo của chính quyền Pháp-Nhật ấn định không tăng, khiến cho người dân rơi vào tình cảnh khốn cùng. "Chính sách thu thóc của người Pháp tàn ngược đối với dân quê vì giá mua họ giả cho nông dân thật là tai hại: như vụ vừa qua tiền vốn 1 tạ tính ra mất 80 đồng mà giá bán cho nhà nước chỉ có 25 đồng một tạ, trong khi giá thị trường lên tới 200 đồng. Mà số thóc dân quê phải nộp thường là 3/4 số thóc thu hoạch có khi quá cả số thóc gặt được, nghĩa là có khi nông dân phải đong thêm bằng giá 200 đồng về bán cho nhà nước và thu về 25 đồng. Thật là một sự chiếm đoạt không những hoa lợi mà cả vốn liếng của dân quê…!" (7).

Chính quyền Pháp-Nhật không chỉ dừng lại ở việc áp đặt cưỡng bức thu mua thóc gạo mà còn cưỡng ép nông dân đồng bằng Bắc Kỳ nhổ lúa, hoa màu trồng các thứ cây có sợi như đay, gai, bông, lạc, thầu dầu, vừng… để phục vụ nhu cầu chiến tranh. Theo thống kê của Pháp, đến năm 1944, diện tích trồng đay, gai, bông, lạc, thầu dầu, vừng mà Nhật cưỡng bức nhân dân ta phải trồng tăng lên 9 lần so với năm 1940, từ 5.000ha lên 45.000ha. Và như vậy, diện tích gieo trồng lúa và sản lượng lúa đã bị giảm đi khoảng 64.000 tấn (8). Năm 1944, riêng tại Bắc Kỳ "đã có 4 vạn mẫu tây không trồng ngô, khoai, đậu, mà trồng những cây phục vụ cho chiến tranh… Với diện tích ấy nhân dân Bắc Kỳ đã hụt mất 5 vạn tấn ngô, khoai, đậu là những thức ăn phụ vào cơm (9). Phát xít Nhật cho phép 10 công ty của người Nhật độc quyền trồng đay tại 10 tỉnh ở đồng bằng Bắc Kỳ gồm: Bắc Ninh, Thái Bình (nay thuộc tỉnh Hưng Yên), Nam Định, Hà Nam (nay thuộc tỉnh Ninh Bình), Kiến An, Hải Dương (nay thuộc tỉnh Hải Phòng), Hưng Yên, Bắc Giang (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), Phúc Yên, Ninh Bình. Đây là những tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Kỳ, nông dân chủ yếu làm nông nghiệp. Do diện tích gieo trồng đay chiếm phần lớn đất nông nghiệp làm cho người dân bị thiếu lương thực trầm trọng, nhiều người rơi vào tình trạng phá sản hoàn toàn, cuộc sống vô cùng khốn khó.

Năm 1944, tình hình chiến sự trên các mặt trận thay đổi. Mặt trận Thái Bình Dương đã mở. Các căn cứ quân sự Nhật ở Thái Bình Dương bị tấn công. Thực dân Pháp ở Đông Dương đã liên lạc với chính phủ Đờ Gôn và chuẩn bị chống Nhật. Vì thế, Pháp tăng cường hơn nữa việc tích lũy lương thực bằng cách ráo riết thu mua thóc gạo. Trước khi Nhật đảo chính Pháp, trong kho tích trữ của Pháp có 500.000 tấn thóc (10). Về phía phát xít Nhật cũng tăng cường thu gom, tích trữ lương thực. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), Văn phòng quản lý gạo từ người Pháp chuyển sang người Nhật đặt dưới quyền quân đội Nhật và chịu sự chỉ đạo của Ban kinh tế của Đại sứ Nhật. Ông Kawai (11) đã thừa nhận gạo trong kho của quân đội Nhật ở tỉnh Nam Định: "được chất lên như núi... một nhà thờ Thiên Chúa giáo trong tỉnh gạo chất đầy ăm ắp trong kho" (12). Trong khi đó, "kho của người Việt Nam không có lấy một hạt những thứ gọi là lương thực" (13).

Với tất cả các chính sách về thuế, địa tô, thiên tai, mất mùa và đặc biệt là chính sách vơ vét thóc gạo, cưỡng bức nông dân nhổ lúa hoa màu trồng cây có sợi và dầu, sự đầu cơ tích trữ gạo của chính quyền Pháp-Nhật đã làm cho đời sống của người nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ vô cùng cực khổ. "Thật dân nghèo ở nhà quê bị đục khoét đến tận xương, tủy. Họ là hạng người khốn nạn nhất trong xã hội ngày" (14). Và chính sách này là một trong những nguyên nhân đẩy cuộc sống người nông dân ở đồng bằng

Bắc Kỳ rơi vào nạn đói khủng khiếp cuối năm 1944 đầu năm 1945.

2. Đời sống của người nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ dưới chính sách cai trị của Pháp-Nhật

Trước hết là tình trạng *thiếu đất canh tác và đói ăn* triền miên của người nông dân đồng bằng Bắc Kỳ, mà đỉnh điểm là nạn đói khủng khiếp cuối năm 1944 đầu năm 1945.

Ở các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ, dân số tăng nhanh và phần lớn ruộng đất đều tập trung vào tay điền chủ hoặc địa chủ khiến cho người dân luôn trong tình trạng thiếu đất canh tác. Tính đến năm 1930, diện tích ruộng đất mà người Pháp đã chiếm đoạt để lập đồn điền lên tới 1.025 triệu ha, trong khi 6,5 triệu nông dân Bắc Kỳ chỉ còn khoảng 1,2 triệu ha (15). Nam Định là tỉnh trung tâm của đồng bằng Bắc Kỳ, năm 1939 có 1.400.000 dân, nhưng có tới 900.000 người chỉ được khai thác diện tích dưới một mẫu ruộng. Đại bộ phận trong 900.000 dân đó sống với mức không quá 5 đồng/tháng (50franc) cho cả gia đình 5 người. Sau mùa gặt hai tháng, một bộ phận dân cư không thể đủ ăn mỗi ngày một bữa (16). Theo tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ, năm 1943, toàn Bắc Kỳ có 1.852.788 chủ ruộng có dưới 1 mẫu ruộng (17). Tầng lớp này là lớp dân cày nghèo, không đủ nuôi sống nên phải đi làm thuê, cấy rẽ cho địa chủ, phú nông. Họ thiếu ruộng đất canh tác, không có trâu bò hay nông cụ để sản xuất. Họ phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ, thuê mướn trâu bò, nông cụ, tiền vốn. Nhưng sau khi trả các khoản chi phí thuê mướn, vay nợ, số còn lại họ nhận được không đáng là bao.

Ở các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ còn có tầng lớp cố nông (vô sản nông thôn) là tầng lớp nghèo khổ nhất, bần cùng nhất trong giai cấp nông dân và cả xã hội. Họ không có ruộng đất cày cấy và cũng không có phương tiện để sản xuất, ruộng đất thường ít ỏi và chất lượng rất xấu. Họ quanh năm phải đi làm thuê, làm mướn, đi ở cho địa chủ, phú nông và lĩnh canh ruộng đất. Tầng lớp cố nông cũng giống như bần nông, quanh năm đói nghèo, vay mượn, cuộc sống rất khó khăn. Theo số liệu điều tra vào thời điểm năm 1945 ở Bắc Kỳ, tầng lớp cố nông có khoảng 11.785 hộ, chiếm 20,6% tổng số hộ nông dân nhưng chỉ sở hữu 1.513 mẫu 7 sào, khoảng 1,2% tổng số ruộng. Chia trung bình mỗi người được 92m^2/người ruộng đất canh tác (18).

Vì thiếu ruộng đất canh tác nên đại đa số nông dân nghèo (bần nông và cố nông) hoặc phải thuê mướn ruộng đất (lĩnh canh), hay cấy rẽ hoặc làm tá điền cho địa chủ và phải trả mức địa tô cao: "thuế bằng thóc chiếm khoảng 1/3 số thu hoạch cho đất đai kém màu mỡ và chiếm 1/2 cho những vùng đất màu mỡ và dễ trồng trọt" (19). Nếu nông dân nhận lĩnh canh trên 3 ha bắt buộc phải đặt cọc hoặc cầm cố với địa chủ. "Nông dân phải xin ứng trước của chủ đất bằng tiền hoặc hiện vật nhưng thường lãi suất cao: 50% đến 100% cho việc vay bằng hiện vật và từ 5% đến 8% mỗi tháng cho khoản ứng bằng tiền" (20). Cuộc sống của họ liên tục luẩn quẩn trong vòng tròn thuê mướn, vay nợ và làm thuê.

Người nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ bên cạnh việc thiếu ruộng đất để canh tác còn phải chịu những chính sách bóc lột của chính quyền Pháp-Nhật, trong đó có chính sách cưỡng bức thu mua thóc gạo với mức giá rẻ mạt. Nhằm đảm bảo số thóc gạo nộp cho Nhật, thực dân Pháp đã thành lập các đội quân cưỡng bức thu mua thóc và huy động toàn bộ bộ máy tay sai đến từng làng giám sát. Như trên đã trình bày, năm 1940, định giá thu thóc mua là 11,50 đồng/tạ; năm 1942 giá thóc là 14,5 đồng/tạ và giá

gạo là 26 đồng/tạ, trong khi giá vật liệu và tiền thuê nhân công tăng lên tới 300%. Việc áp đặt giá cưỡng bức để thu mua và giao nộp lương thực của Ủy ban thóc gạo thấp hơn rất nhiều so với giá bán trên thị trường đã làm cho đời sống của nông dân đồng bằng Bắc Kỳ ngày một khốn khổ hơn. "Nạn đói kém trầm trọng hơn nữa, vì mùa màng tháng mười năm ngoái, Nhật-Pháp thu của dân ta hơn hai triệu tấn thóc gạo… Nhiều làng còn phải nộp gạo trắng, dân tốn bao công, cơm vào việc xay giã, bỏ cả việc làm đồng. Nhật-Pháp nhũng nhiễu dân ta đến cực điểm" (21).

Năm 1944 đã xảy ra thiên tai mưa bão gây lũ lụt ở nhiều tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ. Theo một nghiên cứu, lũ lụt đã tàn phá vụ mùa năm 1944 chỉ thu được 1.000.000 tấn trên toàn Bắc Kỳ, so với năm bình thường giảm hơn khoảng 88.000 tấn (22). Thu hoạch đó tính ra bình quân mỗi người là 125kg thóc chia cho 6 tháng, mỗi người được 21kg thóc/tháng. Đến vụ thu đông thời tiết lại khắc nghiệt, rét đậm, nước đóng băng kéo dài làm các loại cây trồng vụ đông bị mất trắng. Tính cả năm bị thiên tai, mất mùa, mỗi người dân ở đồng bằng Bắc Kỳ chỉ có trên 10kg thóc/tháng. Nhưng theo chính sách thu thóc của Pháp cứ quy chuẩn theo mẫu ruộng để nộp, chứ không phân ra ruộng tốt, ruộng xấu, được mùa hay mất mùa mà tăng hay giảm cho người nông dân. Nên "trong vụ vừa qua, suốt mấy tỉnh Thái Bình, Nam Định, Kiến An, Ninh Bình… bị bão lụt, thiệt hại gần hết mùa màng. Vậy mà họ vẫn thi hành các nghị định thu thóc như thường, thật là một cảnh trái ngược và đau xót khi người ta thấy trong một làng mỗi ngày chết đói hàng mươi lăm người mà thóc vẫn tích trữ hàng trăm tấn để y nguyên trong đình. Có nhiều nơi, ruộng xấu cấy chỉ được mỗi mẫu 1,3 tạ. Vậy nếu cứ bắt tất cả ai cấy trên 15 mẫu cũng phải nộp 1,5 hoặc 2 tạ trên một mẫu thì chẳng những nông dân không mong gì còn lại ít nhiều thóc để ăn, mà phải lo chạy đi đong thóc theo giá chợ đen để bù vào chỗ thiếu nộp cho người Pháp" (23).

Tháng 10-1944, giá một tạ gạo bán trên thị trường 150 đồng đến tháng 12 đã tăng lên 500 đồng. Đến đầu năm 1945, giá thóc bán trên thị trường tăng lên 200-300, sau đó là 500 đồng/tạ và giá gạo tăng lên tới 800 đồng/1 tạ (24), trong khi giá thu mua của Pháp-Nhật chỉ có 25 đồng/tạ thóc (Chưa kể khi bị các liên đoàn thu thóc chê bai thóc xấu, có quyền chiết giá từ 2,5 đồng đến 4 đồng/tạ) (25).

Như đã trình bày, những chính sách bóc lột cưỡng bức thu mua thóc tạ, nhổ lúa, hoa màu trồng bông, đay của phát xít Pháp-Nhật đã làm cho người nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ không còn lương thực để ăn. Cơm thiếu, phải ăn ngô, khoai, sắn thường xuyên. Ở một số nơi, người nông dân ăn độn ngô, khoai nhiều hơn ăn cơm, trong một năm họ chỉ được ăn 1-2 tháng gạo là nhiều. "Hàng năm thợ cày phải ăn đói đến 7-8 tháng, bần nông 5, 6 tháng và một số trung nông thiếu 3, 4 tháng. Trong những ngày tháng ấy họ phải cầm hơi mỗi ngày một bữa. Có khi hai ngày mới được một bữa cơm, còn thì ăn cháo, ăn ngô, ăn khoai, cùng lắm là rau má, củ chuối, củ mài, gọi là có cái nhét cho đầy ruột" (26). Để sống sót, người nông dân ở Bắc Kỳ sẵn sàng "lùng bắt châu chấu, dế, phù du, một vài thứ sâu nào đó, mọt tre và người ta không ngần ngại gì mà không ăn nhộng. Mọi người đều thừa nhận rằng thực tế bao giờ họ cũng bị thiếu đói" (27). Báo *Cờ Giải phóng* cho rằng "nguyên nhân chính gây ra nạn khan gạo không phải tại các nhà giàu có thóc không chịu bán mà là bởi giặc Nhật hạ lệnh cho giặc Pháp bắt dân ta nộp thóc không phải

để cho binh lính, thợ thuyền ăn, mà là để dâng cho Nhật" (28).

Dưới chính sách cai trị và bóc lột của chính quyền Pháp-Nhật cùng với thiên tai đã đẩy người nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ, là vựa lúa thứ 2 của cả nước (chỉ đứng sau Nam Kỳ) rơi vào thảm cảnh không còn bất kỳ nguồn lương thực nào có thể ăn và cái kết là khoảng 2 triệu người đã bị chết vì đói. Thực dân Pháp đã lợi dụng tình thế, khuyến khích đám tay sai hút máu người nhà quê cần lao để đưa dân ra đến chỗ chết. Luôn trong mấy năm nay họ đã thả bọn sài lang đi vơ vét, bóp nặn nông dân Việt Nam. Kết quả là ngót 2 triệu đồng bào Bắc Bộ bị chết đói" (29).

Thảm cảnh chết đói ở đồng bằng Bắc Kỳ đã được phản ánh trong các tác phẩm văn học, phóng sự, hồi ký, báo chí đương thời như tiểu thuyết *Truyện anh Lục* của Nguyễn Huy Tưởng, *Tranh tối tranh sáng* của Nguyễn Công Hoan, *Mười năm, Chuyện cũ Hà Nội* của Tô Hoài, báo *Bình Minh, Thanh Nghị*… Số người chết vì đói nhiều và nhanh khủng khiếp. Nhiều làng chết đến 1/2 hay nhiều hơn nữa. Tạp chí *Thanh Nghị* đăng nhiều bài viết của các tác giả Vũ Đình Hoè, Nghiêm Xuân Yêm, Phạm Gia Kính… điều tra thực tế về thực trạng thiếu lương thực trầm trọng dẫn đến người nông dân bị chết đói ở các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ. "Riêng trong một làng Thượng Cẩm, thuộc phủ Thái Ninh, tỉnh Nam Định, năm ngoái có 900 suất đinh thì đến hôm 20 tháng 5 dương lịch năm nay, chết còn 400. Nếu tính cả nam phụ lão ấu thì trong làng ngót 4.000 người chết đói mất hơn 2.000 người. Còn số ruộng trong làng tất cả có 1.000 mẫu, hiện bỏ hoang có tới 500 mẫu" (30). "Mấy tháng nay, nơi thành thị cũng như chốn thôn quê chúng ta đã được mục kích nhiều cảnh rất thương tâm. Ở Hà Nội, suốt mấy dãy phố từ đầu tỉnh đến cuối tỉnh, hàng mấy trăm ăn mày, thất tha thất thểu lũ lượt kéo nhau đi xin. Trên bờ hè, trên đám cỏ, đâu đâu chúng ta cũng thấy những bó chiếu, bó lá ở trong văng vẳng ra những tiếng rên kêu đói rét não nùng" (31).

Báo *Bình minh* đã phản ánh tình trạng dân đói ở tỉnh Nam Định: "Trên các ngả đường rải rác biết bao nhiêu gia đình: cha mẹ, con, cháu chỉ còn manh khố cố bám lấy cái sống nheo nhóc, lại có biết bao nhiêu xác: đàn ông, đàn bà, trẻ em chết nằm úp bụng xuống đất để đợi những người hảo tâm đào cho cái hố nông, hắt xuống, lấp lại… Đói quá, túng quá, bố chết hôm trước mẹ chết hôm sau, hôm thứ ba hai đứa con chết nốt, chết không có chiếu mà bó, chết không có kẻ đưa, vì ai cũng đói, túng. Ôi, mạng người còn kém mạng con vật, chỉ còn có cách: giống người chưa dám ăn thịt người" (32).

Báo *Tự Trị* ngày 21-4-1945 đã mô tả cảnh người dân "bị đói đến nỗi chết rải rác khắp các ngả đường, đói đến nỗi người tranh ăn hết cả phần súc vật… Giá cám trước kia 1 đồng hay 2 đồng một thúng, nay lên đến 14 đồng... Quá hơn nữa, hiện nay dân mình còn phải ăn những thứ mà bò, lợn cũng không ăn. Dân ta còn ăn cả trấu. Họ cho trấu vào cối giã nhỏ ra trộn với cám, với tấm, với các thứ rau cỏ để nấu cháo cho được nhiều" (33).

Một số người Pháp ở Việt Nam lúc đó cũng đã phải thừa nhận là người dân đang rơi vào tình cảnh đói khủng khiếp. "Họ đi thành rặng dài bất tuyệt gồm cả gia đình, già lão có, trẻ con có, đàn ông có, đàn bà có, người nào người ấy rúm người lại dưới sự nghèo khổ, toàn thân lõa lồ, gầy guộc, gio xương ra, run rẩy, ngay cả đến những thiếu nữ đến tuổi dậy thì, đáng lẽ hết sức e thẹn, cũng thế. Thỉnh thoảng, họ dừng lại để vuốt mắt cho người trong bọn họ ngã xuống

và không bao giờ dậy được nữa, hay để lột miếng giẻ rách không biết gọi bằng gì cho đáng, còn dùng che thân người đó. Nhìn thấy những hình người xấu hơn con vật xấu nhất ấy, nhìn thấy những xác chết co quắp quanh đường, chỉ có vài nhánh rơm vừa làm quần áo, vừa làm vải liệm, người ta thật lấy làm xấu hổ cho cái kiếp con người" (34).

Bên cạnh các tác phẩm văn học, báo, tạp chí viết về thực trạng nạn đói ở các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ, thì hình ảnh chân thực qua ống kính của nhiếp ảnh gia Võ Anh Ninh đã ghi lại vô số thảm cảnh người chết đói. Cảnh xe bò đi nhặt thây người chết đói trên các ngả đường phố Hà Nội đưa đi chôn ở nghĩa trang Hợp Thiện.

Về trang phục, dưới chính sách cai trị của chính quyền Pháp-Nhật, người nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ đến cái ăn để sống còn không có thì trang phục là một thứ hàng xa xỉ với họ. Một số tỉnh ở đồng bằng Bắc Kỳ nổi tiếng có nghề dệt vải như: Hà Đông, Thái Bình, Bắc Ninh... Một số sản phẩm của nghề dệt nổi tiếng không những trong khu vực mà cả nước, còn xuất khẩu sang Hồng Kông, Pháp... Nhưng dưới chính sách cai trị thực dân, nghề dệt ngày càng bị mai một, một số làng nghề bị phá sản, phải chuyển sang làm nghề khác.

Nguyên liệu để sản xuất quần áo là bông, sợi, tơ… nhưng từ khi Chiến tranh thế giới thứ Hai xảy ra, các nguyên liệu này ngày một suy giảm. Năm 1939, sản xuất sợi bông là 11.000 tấn; năm 1940 giảm xuống còn 10.400 tấn, đến năm 1942 sụt giảm chỉ còn 1.507 tấn (36), và số tơ nhập cảng cũng sụt giảm chỉ còn khoảng 200 tấn (1/4 ngày trước) (36). Năm 1944, chiến tranh ngày càng diễn ra ác liệt, Pháp không nhập đủ được lượng bông vải vào Đông Dương như lúc bình thường (khoảng 2 vạn tấn) và việc sản xuất trong nước (được khoảng 3.000) mới chỉ đủ cung cấp khoảng 1/4 nhu cầu mặc của nhân dân ta" (37) bông sống và sợi không nhập cảng được; sản xuất bông vải trong nước chỉ có được 3.000 tấn, trong khi nhu cầu lên đến 1,8 - 2,0 vạn tấn bông vải (38), vì thế nghề dệt vải ở các làng hầu như bị tê liệt (39).

Chính sách tích trữ bông vải để một phần hàng nhập và hàng dệt trong nước cung cấp cho quân đội Pháp, một phần nguyên liệu sản xuất trong nước dành để dệt bao tải đựng gạo cho quân Nhật là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng thiếu vải, rách rưới ngày càng tăng của người nông dân. Chính nạn đầu cơ, tích trữ của các công ty thương mại, các nhà cung cấp làm cho giá quần áo ở chợ tăng lên quá cao, người nông dân không có tiền mua. Bình thường khi đi làm đồng, đàn ông chỉ mặc chiếc quần đùi ngắn hoặc đóng khố, đàn bà chỉ có một tấm yếm không đủ che lồng ngực. Trẻ con không bao giờ hoặc rất hiếm khi được manh áo mới, áo quần của bọn trẻ đều lấy từ đồ cũ của cha mẹ may lại. Mùa đông người nông dân phải quàng thêm manh chiếu rách, miếng bao tải để che gió (40). "Đối với dân quê, miếng ăn đã khó kiếm…, miếng vải để che tấm thân lam lũ còn khó kiếm hơn. Nếu một nông phu, đi ở canh điền, công tháng 12 đồng, cơm nuôi, phàn nàn với chúng ta rằng hắn ở suốt vụ với chủ điền, bị lỗ vốn một bộ quần áo, có lẽ chúng ta hơi ngạc nhiên. Nhưng thực vậy, vụ mùa, cày, bừa có hai tháng, tháng 5 và tháng 6. Người lực điền được 24 đồng tiền công. Trong 60 ngày trời dầu dãi nắng, mưa, sương, gió, tất nhiên anh ta đã rách mất một bộ quần áo rồi. Một ngày, tẩm hàng 7-8 lượt mồ hôi ướt sũng, và mặc không có bộ khác thay đổi thì vải nào bền lâu được? Vậy, sau một vụ làm, anh ta phải đánh đổi bộ quần áo lấy 24 đồng. Thử hỏi trong lúc dân quê phải mua vải tới hơn 10

đồng một thước, phỏng đem 24 đồng để may một cái quần đùi và một chiếc áo ngắn, hết chừng 3 thước vải thì đủ làm sao ?... Vả chăng, 24 đồng kia tất nhiên còn phải để lo sưu, đóng góp hàng giáp, nuôi vợ ốm con sài… Vì thế người nông phu nọ phải cố mặc bộ quần áo cũ đã rách như xơ nhộng, qua mùa thu, sang mùa đông. Mùa đông lạnh, rét gió bấc vi vút, mưa phùn phơi phới, thì cũng vừa vặn tới lúc bộ quần áo rách của những kẻ cùng dân kia tan tành, không thể nào mặc được…" (41). Nạn đói cuối năm 1944, đầu năm 1945 làm chết nhiều người, ngoài việc người dân không có cái gì để ăn, còn do họ không đủ quần áo để mặc chống lại mùa đông khắc nghiệt (dưới 10^0), rét thấu xương, cắt ruột, da tím tái vì đói và vì rét. "Đầu xuân năm 1945, thời tiết rất khắc nghiệt. Ở Hà Nội vào những năm bình thường ít thấy hiện tượng như năm nay. Có những ngày nước đóng băng trên mặt nước. ở Bắc Kỳ, nạn thiếu gạo rất trầm trọng, nhiều người dân khổ sở vì đói. Đã có nhiều người chết đói. Ở hai bên đường phố có những người chết đói nằm còng queo vì trời lạnh" (42). Có thể nói, đời sống của đại đa số người nông dân sống ở đồng bằng Bắc Kỳ đều chung thảm cảnh đói nghèo, rách nát, chỉ có một số ít làm thêm nghề thủ công, kịp nắm bắt được nhu cầu của thị trường thì cuộc sống của họ sẽ đỡ hơn một chút so với người nông dân.

Về ở, đại đa số nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ đều ở nhà tre, mái nhà lợp bằng rạ cắt ở đồng ruộng ngay sau vụ gặt, đem về phơi khô, nẹp buộc lại. Tường nhà trát bằng đất bùn trộn với rơm. Gia đình nào khá giả hơn thì mái nhà lợp bằng tranh hoặc lá gồi. Trong làng rất ít nhà 3 hoặc 5 gian nhà gỗ, mái lợp bằng ngói. Ở một số làng gần trung tâm đô thị, có nghề thủ công truyền thống nổi tiếng như Vạn Phúc, La Khê (Hà Đông), hay một số làng sát Hà Nội thuộc huyện Hoàn Long (Hà Đông), do ảnh hưởng của văn hóa phương Tây nên nhà xây bằng gạch. Những nhà xây bằng gạch rất ít ỏi ở đồng bằng Bắc Kỳ, chỉ có địa chủ và những người giàu có trong xã hội mới có tiền xây nhà.

Dưới chính sách cai trị và bóc lột của chính quyền Pháp-Nhật, người nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ không những bị đói ăn, mặc rách mà đến nhà ở cũng rất nghèo nàn, đơn sơ, đổ nát. Đại đa số người nông dân đều ở trong những túp lều lụp xụp, dột nát, mỗi lần mưa bão là lại lo bị tốc mái hay đổ nhà. "Nhà chỉ là mấy tấm tranh cùn làm mái, mấy chiếc cột gỗ, kèo tre xiêu vẹo chống đỡ mái nhà khỏi sụp xuống, và xung quanh cũng là tranh, là rạ, là phên, may mắn lắm mới có bức tường đất rơm… Nhà nghèo thì một chiếc chõng tre có khi không đủ cho người nhà nằm. Suốt đời họ, ít khi được dùng tấm chiếu mới. Chiếu xơ dùng trải giường, chiều lành lặn hơn dùng để đắp vào mùa rét. Ngoài ra một vài chiếc nồi đất để kho nấu, dăm ba chiếc bát sành xấu xí, một chiếc hũ con đựng nước kèm theo một chiếc gáo dừa, hoặc gáo mo… Những nông dân được túp lều nương thân vẫn còn là "may mắn", vì rất nhiều cố nông không có được một nơi ở nào. Chỗ ở của họ thường là nhà bếp, chuồng trâu, kho lúa của địa chủ, là những nơi chật chội, bẩn thỉu, mà ở đó họ không được một chút tự do nào, luôn luôn là những chỗ nằm tạm bợ" (43).

3. Một số nhận xét

Dưới chính sách cai trị của Pháp-Nhật, đời sống của người nông dân Việt Nam nói chung và đồng bằng Bắc Kỳ nói riêng ngày càng khó khăn, cùng cực. Dân số tăng nhanh nhưng ruộng đất để nông dân canh tác lại quá ít hoặc không có. Vì phần lớn ruộng đất tập trung vào tay điền chủ người Pháp và địa chủ người Việt. Trong khi đó, để đảm bảo lợi ích về chính trị và kinh tế,

chính quyền Pháp-Nhật đã bắt tay nhau ban hành một loạt các chính sách nhằm đem lại lợi ích tốt nhất cho mình. Một trong những chính sách bóc lột thâm độc làm cho đời sống người nông dân rơi vào tình cảnh cùng cực là chính sách cưỡng bức thu mua thóc gạo với giá rẻ mạt và bắt nông dân nhổ lúa, hoa màu trồng cây lấy sợi, dầu để phục vụ nhu cầu chiến tranh. Khi thiên tai, hạn hán, lũ lụt xảy ra, người nông dân phải vét hết tài sản hiện có bán lấy tiền mua thóc gạo nộp đủ số lượng cho chính quyền Pháp-Nhật theo quy định, dẫn đến tình trạng khan hiếm, cạn kiệt lương thực trên thị trường. Nhưng chính quyền Pháp-Nhật làm ngơ, hạn chế việc điều chuyển thóc gạo từ Nam ra Bắc để cứu đói. Tất cả những điều trên đã dẫn đến thảm cảnh hơn 2 triệu người chết đói vào cuối năm 1944 đầu năm 1945. Những tỉnh có diện tích trồng lúa lớn nhất ở đồng bằng Bắc Kỳ thời kỳ này như Thái Bình, Nam Định, Hải Dương… nhưng lại có số người chết đói, chết rét nhiều nhất, điều này đã minh chứng cho chính sách bóc lột tàn ác của thực dân Pháp và phát xít Nhật.

CHÚ THÍCH

(1). Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000,* tập 1: 1945-1954, Nxb. Khoa học xã hội, 2002, tr.75.

(2). Nguyễn Kiến Giang, *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng tháng Tám,* Nxb. Đại học sư phạm, Hà Nội, 2019, tr. 143.

(3). Tạ Thị Thuý (cb), *Lịch sử Việt* Nam, *tập 9 từ năm 1930 đến năm 1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014, tr. 556.

(4). Annuaire statistique de l'Indochine 1940.

(5). Journal Officiel de Indochine Francais (J.O.I.C), ngày 23-5-1942.

(6), (7). Vũ Đình Hòe, *Một chính sách bạo ngược của người Pháp: Giá thóc phải nộp cho nhà nước*, Tạp chí *Thanh Nghị*, số 110, 1945, tr. 10, 7.

(8). *Annuaire Statistique de l'Union Francaise d'Outre-mer* 1939-1946, p.76-77.

(9). Trần Huy Liệu, *Lịch sử 80 năm chống Pháp,* Tập Hạ, quyển 1. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1961, tr.27.

(10). J.Decoux, *à la barre de l'Indochine: Histoire de mon gouvernement général (1940-1945),* Librairie Plon, Paris, 1950, tr. 449.

(11). Kawai từ một nhân viên kế toán của công ty đay Đài Nam được Nhật giao nhiệm vụ quản lý và giám sát việc chuyển gạo từ Nam ra Bắc qua tỉnh Nam Định. Tại Nam Định, Kawai được quyền quản lý số gạo dự trữ và phân phối gạo tại Nam Định.

(12), (13). Yoshizawa Minami, *Chiến tranh châu Á trong tiềm thức của chúng ta.* Tài liệu dịch viết tay lưu tại Thư viện Viện Sử học, 1986, ký hiệu BTd-581 (bản dịch), tr. 2, 42.

(14). Báo *Đời nay,* ra ngày 19-1-1939.

(15). Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000,* tập 1: 1945-1954, Nxb. Khoa học xã hội, 2002, tr. 100.

(16). Vũ Quốc Thúc, *Nền kinh tế công xã Việt Nam* (L'Economie communaliste du Viet Nam), Paris- Hanoi, 1951, tr.197.

(17). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội. Hồ sơ số M.120.

(18). Viện Kinh tế, *Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr.83.

(19). *Rapport sur le niveau de vie des travailleurs agricales au Tonkin* (Báo cáo về mức sống của người nông dân ở Bắc Kỳ). Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội. Ký hiệu: RST N^0 75488.

(20). *Rapport sur le niveau de vie des travailleurs agricales au Tonkin* (Báo cáo về mức sống của người nông dân ở Bắc Kỳ). Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội. Ký hiệu: RST N^0 75488.

(21). "Dân quê", *Báo Cứu quốc,* số 10, ngày 18-2-1944.

(22). Hoàng Văn Đức, Comment la révolution a triomphé de la famine (*Cách mạng đã chiến thắng nạn đói như thế nào*) Hà Nội, 1946, tr.156.

(23). Nghiêm Xuân Yêm, "Nạn dân đói: Một vài nhận xét và thiển kiến về vấn đề thóc gạo", Tạp chí *Thanh Nghị,* số 107, 1945, tr. 20-21.

(24). Nguyễn Kiến Giang, *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng tháng Tám,* Nxb. Đại học sư phạm, Hà Nội, 2019, tr. 286-287.

(25). Nghiêm Xuân Yêm, "Nạn dân đói: Một vài nhận xét và thiển kiến về vấn đề thóc gạo", Tạp chí *Thanh Nghị,* số 107, 1945, tr. 20-21.

(26). Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp, *Vấn đề dân cày,* sđd, tr.42.

(27). Jean Chesneaux, *Contribution à l'histiore de la nation vietnamienne,* éditions sociales, Paris, 1955, tr.168.

(28). "Dân quê", Báo *Cờ Giải phóng,* số 2, ngày 26-8-1943.

(29). Báo *Trung Bắc chủ nhật,* ngày 19-7-1945.

(30). Phạm Gia Kính, "Những ruộng bỏ hoang", Tạp chí *Thanh Nghị*, số 110, 1945, tr.5.

(31). Báo *Bình minh,* số 16, ngày 28-3-1945.

(32). Báo *Bình minh,* số 18, ngày 09-4-1945.

(33). Báo Tự Trị, ngày 21-4-1945.

(34). *Témoignages et documents francais relatifs à la colonisation francaise au Viet Nam* (Những chứng cứ và tài liệu của Pháp liên quan đến quá trình thực dân hoá của Pháp tại Việt Nam), Hà Nội, 1949, tr.15.

(35). Vũ Đình Hoè, *Tình hình kỹ nghệ Đông Dương trong hai năm vừa qua*. Tạp chí *Thanh Nghị*, số 41, 1943, tr.6.

(36). Vũ Đình Hoè, *Tình hình kỹ nghệ Đông Dương trong hai năm vừa qua,* Tạp chí *Thanh Nghị*, số 41, 1943, tr. 5.

(37). Tạ Thị Thuý (cb), *Lịch sử Việt* Nam, *tập 9 từ năm 1930 đến năm 1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014, tr. 563.

(38). Nguyễn Kiến Giang, *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng tháng Tám,* Nxb. Đại học sư phạm, Hà Nội, 2019, tr. 292.

(39). Vũ Đình Hoè, *Tình hình kỹ nghệ Đông Dương trong hai năm vừa qua,* Tạp chí *Thanh Nghị*, số 41, 1943, tr. 4.

(40). Nguyễn Kiến Giang, *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng tháng Tám,* Nxb. Đại học sư phạm, Hà Nội, 2019, tr. 291.

(41). Nghiêm Xuân Yêm, "Thanh niên trí thức với dân quê cảnh nghèo ở thôn quê", Tạp chí *Thanh Nghị,* số 47, 1943, tr.4.

(42). Yoshizawa Minami, *Chiến tranh châu Á trong tiềm thức của chúng ta.* Tài liệu dịch viết tay lưu tại Thư viện Viện Sử học, 1986, ký hiệu BTd-581 (bản dịch), tr. 42.

(43). Nguyễn Kiến Giang, *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng tháng Tám,* Nxb. Đại học sư phạm, Hà Nội, 2019, tr. 295-296.